

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2012/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 1814/TTr-UBND ngày 11/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị quyết này là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

2. Người nộp phí: là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức thu phí:

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cụ thể như sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	B	C	D
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan) sa khoáng	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	50.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá bazan dạng lăng trụ, đá hoa ...)	m ³	50.000
2	Đá block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	1.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	Tấn	2.000
7	Cát vàng (cát xây, tô)	m ³	3.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	5.000
9	Các loại cát khác,	m ³	2.000

	Riêng Cát nhiễm mặn	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	1.500
12	Đất làm thạch cao	m ³	2.000
13	Đất làm Cao lanh	m ³	5.000
14	Các loại đất khác	m ³	1.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	3.000
21	Than bùn	Tấn	6.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP.

b) Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND ngày 27/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bãi bỏ nội dung về phân cấp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 13/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương

áp dụng từ năm 2011 và những năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2012, tại kỳ họp lần thứ 5./.

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Toản